

Số: 17 /2025/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ
phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15,
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, được sửa đổi, bổ sung
bởi Luật số 59/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về phân định
thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước
của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về chính sách
học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ
trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Xét Tờ trình số 116/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế
quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở
giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 124/BC-HĐND
ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định các khoản thu,
mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục
đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, điểm a khoản 3 Điều 38 Nghị định số 142/2025/NĐ-CP Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).
2. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập (sau đây gọi chung là người học).
3. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Các khoản thu quy định mức thu tối đa

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này)

2. Các khoản thu theo thực tế thanh quyết toán, gồm: Dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống.

Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch; lập dự toán, quyết toán thu, chi hàng năm theo quy định của pháp luật. Việc tổ chức thu, chi phải bảo đảm nguyên tắc thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Ban đại diện cha mẹ học sinh, được cơ quan quản lý trực tiếp (theo phân cấp quản lý) phê duyệt.

2. Khi thực hiện các khoản thu, đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp, hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác, cơ sở giáo dục phải xác định rõ phần kinh phí đã được bảo đảm và thực hiện giảm trừ tương ứng trong mức thu.

3. Các khoản thu, chi được thực hiện theo tháng, học kỳ hoặc năm học, phù hợp điều kiện thực tế. Kết thúc năm học, nếu chưa sử dụng hết kinh phí đã thu, cơ sở giáo dục có trách nhiệm hoàn trả cho người học.

4. Cơ sở giáo dục công lập thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh để xem xét việc miễn, giảm các khoản thu đối với người học thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 11 năm 2025.
2. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

- a) Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Nghị quyết số 33/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Quy định mức thu, các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

c) Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Bãi bỏ điểm 3.6 khoản 1 điều 3 và sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 51, 52 Phụ lục III; số thứ tự 47 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Về việc áp dụng các Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Đối với những khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2025-2026 đã được thống nhất giữa cơ sở giáo dục và cha mẹ học sinh trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực, được phép tiếp tục thực hiện theo nội dung đã thoả thuận, sau đó điều chỉnh theo quy định của Nghị quyết này và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

6. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 12 tháng 11 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (LThắng).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thị Thanh Trà

Phụ lục
QUY ĐỊNH CÁC KHOẢN THU, MỨC THU CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (nghìn đồng)				
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên
1	Dịch vụ bán trú							
a	Ăn bán trú <i>(bao gồm: chi phí thực phẩm, điện nước, chất đốt, gia vị...)</i>	Người học/bữa ăn	Theo số bữa ăn thực tế	25	30	30	30	30
b	Thuê phục vụ nấu ăn	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	100	100	100	100	100
c	Quản lý trẻ em, học sinh buổi trưa/ quản lý trẻ em, học sinh ngoài giờ lên lớp.	Người học/buổi/giờ	Theo số buổi/giờ học thực tế	6	6	Không	Không	Không
d	Mua sắm vật dụng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú đầu cấp.	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	160	160	160	160	160
e	Mua bổ sung đồ dùng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú các năm tiếp theo	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	80	80	80	80	80
2	Dịch vụ y tế học đường <i>(phần thu hỗ trợ, bổ sung phần kinh phí ngân sách chưa bảo đảm, bao gồm: thuê nhân công, mua vật tư, dụng cụ vệ sinh; điện, nước uống, nước sinh hoạt theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT).</i>	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	45	50	50	50	50
3	Phô tô đề, giấy kiểm tra định kỳ	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	Không	100	100	100	100

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (nghìn đồng)				
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài cho học sinh cuối cấp	Người học/môn/đợt	Theo số môn/đợt thi thực tế	Không	Không	20	20	20
5	Trông giữ xe cho học sinh							
a	Xe đạp, xe đạp điện	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	Không	15	15	15	15
b	Xe máy, xe máy điện	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	Không	Không	Không	30	30